

Số: 233/TB-NTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

THÔNG BÁO

Thời gian thu học phí học kì các lớp Thạc sĩ –Tiến sĩ trong năm học 2026-2027

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành thông báo đến học viên (HV) nghiên cứu sinh (NCS) về mốc thời gian thu học phí Thạc sĩ, Tiến sĩ trong năm học 2026 -2027

1. Mốc thời gian thu học phí

STT	Học kì trên hệ thống	Thời gian thu học phí	Thời gian bắt đầu học kì
1	HK 1, NH 2026-2027	Từ 09/09/2026 đến 20/09/2026	05/10/2026
2	HK 2, NH 2026-2027	Từ 11/01/2027 đến 17/01/2027	15/02/2027
3	HK 3, NH 2026-2027	Từ 17/05/2027 đến 23/05/2027	07/06/2027

2. Hình thức thu học phí:

a) Đóng trực tiếp

- Địa chỉ: Phòng Kế toán - 300A Nguyễn Tất Thành –Phường Xóm Chiếu – Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian:
 - Buổi sáng: 7h30 - 12h00.
 - Buổi chiều: 13h00 - 16h30 (Thứ 7 và Chủ nhật nhà trường nghỉ)

b) Hình thức chuyển khoản: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẮT THÀNH

1/ Ngân hàng Agribank CN Sài Gòn - Số tài khoản: 1600201064997

2/ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 2, TPHCM - Số tài khoản: 123000057247

3/ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Phú Nhuận - STK: 0071000722578

Khi nộp đề nghị học viên ghi đầy đủ thông tin chuyển tiền theo cú pháp:

“Mã học viên - Họ và tên - Nộp học phí học kì”

Ví dụ: [2411560569- Nguyễn Văn A- Nộp học phí học kì]

Sau khi chuyển khoản thành công Anh chị vui lòng chụp lại màn hình chuyển khoản gửi qua Hotline/Zalo: 0888.298.300 Viện Đào tạo Sau đại học để xác nhận với phòng kế toán (nếu cần thiết)

Lưu ý:

_ Việc nộp học phí là nghĩa vụ của mỗi HV, NCS. Chỉ những HV, NCS đã hoàn tất việc nộp học phí mới được đưa vào danh sách học, kiểm tra, dự thi và bảo vệ. Sau các mốc thời gian trên 01 tuần nếu học viên không đóng học phí thì:

- + Học viên, NCS không có tên trong danh sách lớp học và không được dự thi
- + Nghiên cứu sinh không đủ điều kiện bảo vệ các hội đồng.

Đề nghị các khoa thông báo, đôn đốc, nhắc nhở HV, NCS của đơn vị mình thực hiện đúng quy chế đào tạo, hoàn thành việc nộp học phí đúng thời hạn qui định.

Mọi thắc mắc về học phí, hóa đơn đóng tiền thì HV, NCS liên hệ với Phòng Kế Toán (SĐT: 1900 2039, ấn số 346 hoặc địa chỉ email: pkt@ntt.edu.vn)/.

Nơi nhận:

- HV;
- P. KT, Khoa;
- Lưu: VT, SDH. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG** 



PGS.TS. Nguyễn Lan Phương 

DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ HỌC PHÍ TỪNG HỌC KÌ TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ TỪ KHÓA 2026

(Đính kèm Thông báo số 233/TB-NTT, ngày 03 tháng 08 năm 2026)

1. Học phí Tiến sĩ

TT	Tên ngành	Chương trình 3 năm		Chương trình 4 năm		Đơn giá tín chỉ	Học phí kì 1 (Nhập học)	Học phí chương trình 3 năm từ kì 2 -> kì 9	Ghi chú
		Thời gian đào tạo	HP toàn khóa	Thời gian đào tạo	HP toàn khóa				
1	Công nghệ thông tin	3 năm (từ 90 TC)	195 triệu	4 năm (từ 120 TC)	260 triệu	2,167,000	20 triệu	Học kì 2 -> Học kì 8: 22 triệu/học kì Học kì 9: 21 triệu/học kì	Môn bổ sung kiến thức đơn giá tính theo học phí trình độ thạc sĩ
2	Du lịch	3 năm (từ 90 TC)	180 triệu	4 năm (từ 120 TC)	240 triệu	2,000,000	20 triệu	Học kì 2 -> Học kì 9: 20 triệu/học kì	
3	Quản trị kinh doanh	3 năm (từ 90 TC)	180 triệu	4 năm (từ 120 TC)	240 triệu	2,000,000	20 triệu		
4	Tài chính ngân hàng	3 năm (từ 90 TC)	180 triệu	4 năm (từ 120 TC)	240 triệu	2,000,000	20 triệu		
5	Ngôn ngữ Anh	3 năm (từ 90 TC)	210 triệu	4 năm (từ 120 TC)	280 triệu	2,333,000	26 triệu	Học kì 2 -> Học kì 9: 23 triệu/học kì	
6	Luật kinh tế	3 năm (từ 90 TC)	210 triệu	4 năm (từ 120 TC)	280 triệu	2,333,000	26 triệu		

2. Chương trình thạc sĩ chính quy:

TT	Tên ngành	HP toàn khóa	HP kì 1	HP kì 2	HP kì 3	HP kì 4	HP kì 5	Đơn giá TC học lại
1	Công nghệ thông tin	70,000,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	X	1,167,000
2	Du lịch	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
3	Quản trị kinh doanh	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
4	Tài chính ngân hàng	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
5	Luật kinh tế	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
6	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	120,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	2,000,000
7	Kỹ thuật xây dựng	70,000,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	X	1,167,000
8	Ngôn ngữ Anh	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
9	Công nghệ sinh học	70,000,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	X	1,167,000
10	Kiến trúc	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
11	Công nghệ thực phẩm	70,000,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	17,500,000	X	1,167,000
12	Điều dưỡng	120,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000	2,000,000
13	Kỹ thuật ô tô	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000
14	Tâm lý học lâm sàng	80,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	X	1,333,000

[illegible]